

Thứ hai, ngày 11 tháng 1 năm 2021

Vietnam Daily Review

Vượt ngưỡng 1180

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 12/1/2021			•
Tuần 11/1-15/1/2021			•
Tháng 1/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex bật tăng mạnh ngay từ đầu phiên và duy trì ở vị trí trên ngưỡng 1180 đến cuối thời gian giao dịch. Dòng tiền đầu tư giảm nhẹ nhưng vẫn có 15/19 nhóm ngành tăng điểm. Trong khi đó, khối ngoại tiếp tục bán ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường ở trong trạng thái tích cực đồng thời thanh khoản gia tăng so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex sẽ tiến tới khu vực quanh 1200 trong những phiên tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 11/1/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:
Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Dầu khí_4.8%

Phân tích kỹ thuật: DRC_Tín hiệu tích cực (Trang 4)

Điểm nhấn

- VN-Index **+17.2** điểm, đóng cửa **1184.89**. HNX-Index **+1.72** điểm, đóng cửa **219.12**.
- Kéo chỉ số tăng: **VHM (+6.25); VNM (+2.24); VIC (+1.83); VRE (+1.04); BCM (+0.95)**.
- Kéo chỉ số giảm: **TCB (-0.41); VCB (-0.3); BID (-0.27); BHN (-0.25); VPB (-0.22)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **16,406 tỷ đồng**, **+0.59%** so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 11.45 điểm. Thị trường có **313** mã tăng, 55 mã tham chiếu và **134** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-248.34** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **LPB (-210.5 tỷ)**, **HPG (-182.8 tỷ)** và **VND (-122.2 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-34.09** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức
ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng
tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh
khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1184.89**
Giá trị: 16406.57 tỷ **17.2 (1.47%)**
Khối ngoại (ròng): -248.34 tỷ

HNX-INDEX **219.12**
Giá trị: 771.04 tỷ **1.72 (0.79%)**
Khối ngoại (ròng): -34.09 tỷ

UPCOM-INDEX **76.95**
Giá trị: 1044.9 tỷ **0.88 (1.16%)**
Khối ngoại (ròng): -50.85 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	52.0	-0.50%
Giá vàng	1,851	0.10%
Tỷ giá USD/VND	23,063	-0.02%
Tỷ giá EUR/VND	28,189	-0.54%
Tỷ giá JPY/VND	22,154	-0.16%
LS liên NH 1 tháng	0.4%	8.54%
LS TPCP 5 năm	1.2%	0.41%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
KBC	181.2	LPB	210.5
VRE	97.1	HNG	182.8
FUEVFVNI	92.2	VND	122.2
E1VFN30	87.7	VIC	63.5
MSB	69.1	CTG	46.9
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thông kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Dầu khí_4.8%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	13/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Dầu khí	4.8%	4.8%	16.2%	16.2%	16.2%	16.2%	28.6%
Chiến tranh thương mại	3.1%	3.1%	6.9%	6.9%	6.9%	6.9%	18.4%
Stay-at-home	2.9%	2.9%	2.7%	2.7%	2.7%	2.7%	19.8%
FTSE Việt Nam	2.7%	2.7%	8.3%	8.3%	8.3%	8.3%	13.7%
Bất động sản & Khu công nghiệp	2.7%	2.7%	13.1%	13.1%	13.1%	13.1%	12.4%
MSCI frontier 100 Việt Nam	2.6%	2.6%	8.3%	8.3%	8.3%	8.3%	12.8%
Bất động sản Khu công nghiệp	2.6%	2.6%	7.7%	7.7%	7.7%	7.7%	20.6%
EVFTA	2.1%	2.1%	9.4%	9.4%	9.4%	9.4%	18.5%
Hàng tiêu dùng	2.1%	2.1%	3.8%	3.8%	3.8%	3.8%	13.7%
Lãi suất giảm	1.9%	1.9%	4.0%	4.0%	4.0%	4.0%	17.1%
Corona Avengers	1.8%	1.8%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%	14.2%
Cổ phiếu ngành Dược	1.7%	1.7%	2.4%	2.4%	2.4%	2.4%	16.0%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	1.6%	1.6%	8.2%	8.2%	8.2%	8.2%	10.7%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	1.4%	1.4%	4.0%	4.0%	4.0%	4.0%	8.4%
Nước & Năng lượng	1.3%	1.3%	4.8%	4.8%	4.8%	4.8%	11.8%
VN Diamond	1.1%	1.1%	8.2%	8.2%	8.2%	8.2%	10.7%
Cổ phiếu hết room ngoại	1.1%	1.1%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	10.6%
Xây dựng	0.8%	0.8%	4.2%	4.2%	4.2%	4.2%	11.0%
Vật liệu Xây dựng	0.8%	0.8%	3.6%	3.6%	3.6%	3.6%	9.1%
Top 10 cổ phiếu VN30	0.8%	0.8%	8.4%	8.4%	8.4%	8.4%	9.9%
Đầu tư công	0.7%	0.7%	4.5%	4.5%	4.5%	4.5%	17.9%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	0.7%	0.7%	7.3%	7.3%	7.3%	7.3%	13.5%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	-0.2%	-0.2%	11.2%	11.2%	11.2%	11.2%	20.4%
Ngân Hàng	-0.5%	-0.5%	8.7%	8.7%	8.7%	8.7%	18.9%
VN FinSelect	-0.5%	-0.5%	9.9%	9.9%	9.9%	9.9%	20.9%
Bảo hiểm & Chứng khoán	-1.8%	-1.8%	1.9%	1.9%	1.9%	1.9%	25.0%

Mục tiêu	3/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
L11	3.0%	3.0%	8.1%	8.1%	8.1%	8.1%	13.7%
S11	1.9%	1.9%	6.1%	6.1%	6.1%	6.1%	11.0%
M31	1.7%	1.7%	8.2%	8.2%	8.2%	8.2%	6.7%
S21	1.2%	1.2%	6.3%	6.3%	6.3%	6.3%	10.2%
L32	1.2%	1.2%	6.1%	6.1%	6.1%	6.1%	9.0%
M12	1.1%	1.1%	7.6%	7.6%	7.6%	7.6%	7.1%
L22	1.0%	1.0%	6.1%	6.1%	6.1%	6.1%	13.6%
M22	0.8%	0.8%	5.8%	5.8%	5.8%	5.8%	9.1%
S32	0.7%	0.7%	5.4%	5.4%	5.4%	5.4%	9.7%

Khẩu vị Rủi ro	3/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
HIGH3	2.7%	2.7%	8.4%	8.4%	8.4%	8.4%	12.8%
LOW1	2.1%	2.1%	10.5%	10.5%	10.5%	10.5%	18.1%
MID1	1.9%	1.9%	7.0%	7.0%	7.0%	7.0%	8.1%

INDEX							
VNINDEX	1.5%	1.5%	7.3%	7.3%	7.3%	7.3%	3.9%
VN30INDEX	1.3%	1.3%	8.6%	8.6%	8.6%	8.6%	6.0%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	13	13	13	13	14	12
Mục tiêu	9	3	6	3	6	3	6
Rủi ro	3	3	0	3	0	2	1

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

https://invest.bsc.com.vn/#/login

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa chiều 11/1

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	51.75	-0.94%	8.70%	13.00%	-5.94%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	55.20	-1.41%	8.00%	13.10%	-6.85%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	151.77	-1.60%	10.50%	19.70%	-1.94%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1843.72	-0.29%	-5.10%	0.20%	18.28%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.84	-2.28%	-8.80%	3.70%	39.26%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1382.00	0.53%	5.30%	20.00%	42.29%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	633.50	-0.82%	-1.30%	11.10%	7.74%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.61	-0.54%	7.70%	3.40%	-2.01%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	236.47	0.26%	7.60%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	15.60	0.00%	0.70%	8.00%	7.96%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	123.70	2.15%	-3.50%	3.90%	-4.15%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	8131.00	-0.59%	4.70%	4.80%	31.19%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	679.60	-1.63%	1.00%	12.70%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	701.36	-2.43%	1.30%	8.60%			
Nhôm	USD/ton	2021.50	-0.74%	2.10%	-1.10%	11.93%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	161.64	-1.64%	4.60%	16.30%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	84.70	5.09%	3.60%	10.60%	17.31%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

- Giá dầu
 - Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 2/2021 giảm 65 US cent, hay 1.2%, xuống 55.34 USD/thùng và dầu thô WTI kỳ hạn tháng 2/2021 giảm 44 US cent, hay 0.8%, xuống 51.80 USD/thùng. HĐTL dầu thô giảm chủ yếu do tình hình Covid-19 trở nên tiêu cực tại Trung Quốc khi tỉnh Hebei phong tỏa. Cùng với đó, lãnh đạo Arab Saudi giới thiệu thành phố không Carbon hôm 10/11 cũng gây tác động tiêu cực tới giá dầu thô.
- Giá vàng
 - Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.5% xuống 1,839.89 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 2/2021 trên sàn New York tăng 0.3% lên 1,839.90 USD.

	11/1	% 11/1	8/1	% 8/1	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1184.89	1.47%	1167.69	0.97%	5.75%	14.03%
S&P 500			3824.68	0.55%	1.83%	3.59%
HĐTL S&P500	3804.00	-0.35%	3817.50	0.58%	3.03%	2.98%
Shang- hai	3531.50	-1.08%	3570.11	-0.17%	0.81%	4.73%
Euro Stoxx	3638.17	-0.19%	3645.05	0.62%	2.07%	3.19%

Phân tích kỹ thuật

DRC_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD nằm trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng quá mua, xu hướng tăng.

Nhận định: DRC đang nằm trong xu hướng tăng giá trung hạn mạnh mẽ. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều ủng hộ xu hướng tăng giá hiện tại. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên dải mây Ichimoku, phản ánh xu hướng tăng giá trung hạn. Như vậy, nhà đầu có thể mở vị thế cổ phiếu quanh ngưỡng giá 25.0 và cân nhắc chốt lãi khi cổ phiếu tiệm cận vùng giá 29.0-30.0, cắt lỗ nếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 22.3.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

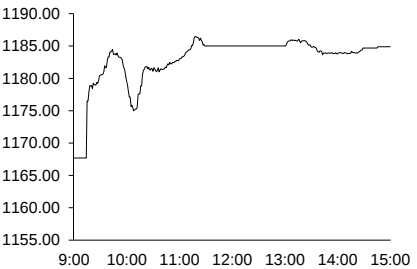
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Dịch vụ tài chính	-0.98%
Ngân hàng	-0.41%
Bảo hiểm	-0.18%
Viễn thông	0.00%
Truyền thông	0.22%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.26%
Tài nguyên Cơ bản	0.55%
Y tế	0.61%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1.07%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.07%
Hóa chất	1.25%
Xây dựng và Vật liệu	1.51%
Công nghệ Thông tin	1.96%
Thực phẩm và đồ uống	1.98%
Dầu khí	2.53%
Bán lẻ	3.17%
Bất động sản	3.57%
Du lịch và Giải trí	4.30%
Ô tô và phụ tùng	4.71%

Hình 1

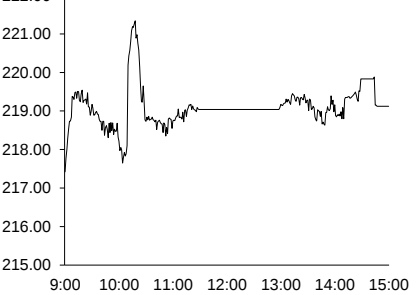
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

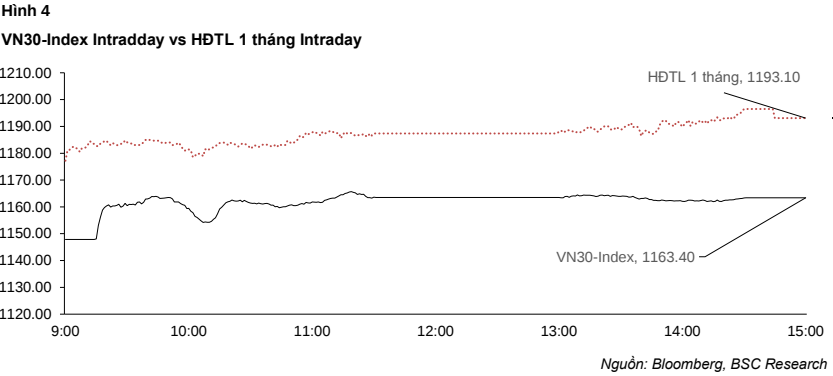
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
1/8/2021	PTB	61.4	69.5	58	62.8	3	2.28%	Có thể tiếp tục mua
1/6/2021	MPC	30.6	36	28.4	30.9	5	0.98%	Có thể tiếp tục mua
1/5/2021	LSS	8.61	10.2	7.5	10	6	16.14%	Cần nhắc không mua thêm (**)
1/4/2021	PWA	12.9	16.5	12	14.8	7	14.73%	Có thể tiếp tục mua
12/31/2020	ANV	24.9	29	22	24.95	11	0.20%	Có thể tiếp tục mua
12/23/2020	DPG	31.6	36	29	33	19	4.43%	Có thể tiếp tục mua
12/22/2020	CTI	15.05	18	13.5	16.2	20	7.64%	Có thể tiếp tục mua
12/18/2020	MBB	23.1	29	21.5	26.35	24	14.07%	Có thể tiếp tục mua
12/17/2020	VPG	16.7	20	15.5	18.75	25	12.28%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/16/2020	PLP	8.52	12	7.5	10.5	26	23.24%	Có thể tiếp tục mua
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	18.9	35	11.50%	Có thể tiếp tục mua
12/4/2020	CTG	34.2	39.9	30.07	38.7	38	13.16%	Cần nhắc không mua thêm (**)
9/29/2020	VNM	108.2	119.39	97.6	115.9	104	7.12%	Có thể tiếp tục mua
9/14/2020	TCT	26.49	33.18	23.71	30.45	119	14.95%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
1/7/2021	HAG	5.64	6.3	5	TP	4	11.70%
12/30/2020	NHH	54	60	51.5	TP	7	11.11%
12/29/2020	HII	16.1	18	15	TP	2	11.80%
12/28/2020	DRH	9.52	11.2	8	TP	7	17.65%
12/25/2020	OGC	7.58	8.4	6.9	TP	4	10.82%
12/24/2020	TCH	19.46	21.46	18.54	TP	15	10.28%
12/21/2020	PVB	17.5	21.5	16.5	SL	1	-5.71%
12/15/2020	LTG	25.8	28.5	24.5	TP	20	10.47%
12/14/2020	KSB	30.45	35	26	TP	22	14.94%
12/11/2020	DBC	46.15	55	42	TP	18	19.18%
12/10/2020	NVL	63.8	75	60	TP	29	17.55%
12/9/2020	BVH	57.9	65	55	TP	19	12.26%
12/8/2020	GEX	21	23.5	18.3	TP	15	11.90%
12/3/2020	OIL	8.5	9.5	8	TP	18	11.76%
12/2/2020	LPB	11.55	14.09	10.24	TP	35	21.99%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	14	0	10.19%	0.00%	10.19%	32
Cổ phiếu đã chốt	100	37	12.55%	-7.41%	7.16%	30

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2101	1193.10	1.40%	29.70	-35.5%	123,682	1/21/2021	12
VN30F2102	1200.00	1.78%	36.60	14.6%	690	2/18/2021	40
VN30F2103	1200.00	1.63%	36.60	83.7%	259	3/18/2021	68
VN30F2106	1199.90	1.85%	36.50	-7.3%	204	6/17/2021	159

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng mạnh +15.54 điểm lên 1163.40 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VHM, VNM, MWG, VJC, VIC tác động mạnh đến đà tăng của VN30. VN30 tăng mạnh đầu phiên sáng, trước khi giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 1160 điểm. Thanh khoản duy trì tại mức cao, VN30 có thể vận động tăng lên 1180 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVHM2006	4/27/2021	106	20:1	1,678,600	29.84%	1,000	1,290	34.38%	1,003	1.29	104,888	84,888	103,100
CVHM2007	2/8/2021	28	5:1	643,700	29.84%	2,900	5,730	30.52%	5,675	1.01	89,500	75,000	103,100
CVHM2010	5/4/2021	113	10:1	654,700	29.84%	1,300	3,210	26.38%	2,788	1.15	89,500	76,500	103,100
CVHM2009	4/1/2021	80	10:1	622,400	29.84%	1,400	3,450	24.10%	3,186	1.08	86,000	72,000	103,100
CVNM2011	6/11/2021	151	20:1	2,696,500	24.41%	1,100	1,390	21.93%	123	11.32	127,429	109,378	115,900
CVNM2013	4/1/2021	80	10:1	876,500	24.41%	1,900	2,290	20.53%	1,394	1.64	123,000	104,000	115,900
CTCH2001	5/14/2021	123	4:1	801,200	38.09%	1,400	2,460	18.84%	734	3.35	28,488	22,888	24,100
CSTB2012	4/1/2021	80	1:1	299,000	35.72%	2,500	7,220	15.52%	7,238	1.00	15,500	13,000	20,100
CSTB2007	4/27/2021	106	2:1	496,400	35.72%	1,500	4,770	12.24%	4,648	1.03	13,999	10,999	20,100
CSTB2013	3/12/2021	60	1:1	458,600	35.72%	3,200	8,150	7.80%	8,193	0.99	15,200	12,000	20,100
CHPG2018	5/14/2021	123	4:1	476,600	31.99%	1,200	4,100	6.77%	3,395	1.21	34,799	29,999	43,050
CHDB2008	5/4/2021	113	4:1	867,500	33.80%	1,000	2,720	1.12%	676	4.02	29,888	25,888	26,850
CHPG2010	4/5/2021	84	4:1	1,065,400	31.99%	1,800	5,290	0.38%	2,599	2.04	32,969	27,079	43,050
CHPG2015	3/1/2021	49	1:1	119,500	31.99%	6,700	26,310	0.27%	16,718	1.57	27,161	21,680	43,050
CHPG2021	4/1/2021	80	2:1	195,400	31.99%	2,400	9,450	0.21%	9,155	1.03	29,800	25,000	43,050
CTCB2007	1/14/2021	3	2:1	255,400	33.69%	1,700	7,700	-0.90%	7,629	1.01	23,400	20,000	35,250
CMBB2009	4/1/2021	80	2:1	567,300	27.28%	1,700	5,970	-1.16%	3,775	1.58	22,400	19,000	26,350
CTCB2013	5/4/2021	113	1:1	680,700	33.69%	4,700	13,250	-2.14%	12,602	1.05	27,700	23,000	35,250
CTCB2010	4/1/2021	80	2:1	596,800	33.69%	2,000	7,260	-3.20%	6,987	1.04	25,500	21,500	35,250
Tổng				14,052,200	31.77%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
				**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 11/1/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng.
- CVNM2007 và CVHM2008 tăng mạnh lần lượt là 48.76% và 36.81%. Trái lại, CREE2005 giảm mạnh -17.20%. Giá trị giao dịch tăng 12.45%. CTCB2013 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 6.77% thị trường.
- CVRE2008, CREE2005, CVHM2005, CMBB2012, và CMWG2010 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CHPG2025, và CHPG2016 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMSN2010, CHPG2020, và CHPG2012 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	126.2	3.6%	1.2	2,483	8.1	8,517	14.8	3.8	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	82.7	0.4%	1.2	818	2.1	4,592	18.0	3.8	49.0%	22.8%
BVH	Bảo hiểm	68.1	-0.3%	1.5	2,198	3.3	1,731	39.3	2.5	28.4%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	33.4	0.9%	0.4	325	0.2	2,729	12.2	1.1	54.4%	9.1%
VIC	Bất động sản	113.8	1.8%	0.8	16,736	7.6	2,660	42.8	4.5	13.9%	11.0%
VRE	Bất động sản	37.2	4.6%	1.1	3,670	13.9	1,001	37.1	3.0	30.8%	8.1%
VHM	Bất động sản	103.1	7.0%	1.2	14,746	20.0	6,895	15.0	4.5	22.1%	35.4%
DXG	Bất động sản	17.6	2.3%	1.4	395	6.9	(151)		1.4	35.6%	-1.3%
SSI	Chứng khoán	33.6	-1.8%	1.4	874	19.7	1,834	18.3	2.1	46.1%	11.5%
VCI	Chứng khoán	58.4	-3.3%	1.0	420	4.4	3,770	15.5	2.4	28.7%	15.9%
HCM	Chứng khoán	31.9	-2.1%	1.6	423	9.1	1,705	18.7	2.2	47.4%	11.8%
FPT	Công nghệ	64.7	2.2%	0.8	2,205	5.5	4,236	15.3	3.4	49.0%	23.1%
FOX	Công nghệ	60.4	0.7%	0.4	719	0.1	4,812	12.6	3.2	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	93.3	0.6%	1.4	7,764	3.0	4,752	19.6	3.8	3.1%	19.7%
PLX	Dầu khí	57.3	2.0%	1.5	3,036	2.9	681	84.1	3.4	15.8%	4.3%
PVS	Dầu khí	21.0	2.4%	1.6	436	9.6	1,621	13.0	0.8	10.7%	6.3%
BSR	Dầu khí	12.4	8.8%	0.8	1,672	6.7	898	13.8	1.1	41.1%	8.5%
DHG	Dược	108.0	0.0%	0.4	614	0.1	5,405	20.0	4.2	54.8%	21.7%
DPM	Hóa chất	19.5	1.0%	0.5	332	2.6	2,011	9.7	1.0	12.8%	10.4%
DCM	Hóa chất	14.3	-0.3%	0.5	328	2.1	858	16.6	1.2	2.9%	7.4%
VCB	Ngân hàng	104.5	-0.3%	1.1	16,851	3.9	4,630	22.6	4.1	23.8%	19.7%
BID	Ngân hàng	48.3	-0.5%	1.3	8,437	5.8	2,126	22.7	2.5	17.4%	12.5%
CTG	Ngân hàng	38.7	0.0%	1.2	6,265	18.5	2,948	13.1	1.7	29.0%	14.0%
VPB	Ngân hàng	35.2	-1.0%	1.2	3,757	6.8	4,111	8.6	1.7	23.4%	22.2%
MBB	Ngân hàng	26.4	-0.9%	1.2	3,206	27.2	2,968	8.9	1.6	22.9%	20.0%
ACB	Ngân hàng	30.4	0.5%	0.9	2,852	13.0	3,109	9.8	2.0	30.0%	23.0%
BMP	Nhựa	62.0	-0.6%	0.8	221	0.7	6,186	10.0	2.1	83.0%	20.7%
NTP	Nhựa	36.8	0.5%	0.4	188	0.1	3,820	9.6	1.6	19.0%	17.5%
MSR	Tài nguyên	25.5	4.5%	0.5	1,219	1.7	356	71.6	2.0	11.7%	2.9%
HPG	Thép	43.1	0.7%	1.2	6,202	31.1	3,241	13.3	2.6	32.9%	21.3%
HSG	Thép	24.1	0.0%	1.5	466	5.2	2,507	9.6	1.6	11.9%	19.2%
VNM	Tiêu dùng	115.9	3.5%	0.7	10,530	23.0	4,784	24.2	8.3	57.8%	35.3%
SAB	Tiêu dùng	202.3	2.1%	0.8	5,640	1.5	6,312	32.1	6.6	63.2%	22.6%
MSN	Tiêu dùng	94.1	1.1%	1.0	4,806	10.5	2,067	45.5	5.4	33.6%	8.9%
SBT	Tiêu dùng	22.9	4.8%	1.0	613	8.7	702	32.5	1.9	7.2%	5.5%
ACV	Vận tải	82.9	3.0%	0.8	7,846	1.2	3,450	24.0	4.9	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	131.3	3.8%	1.1	2,990	4.5	(1,528)		4.9	18.7%	-5.6%
HVN	Vận tải	31.2	6.8%	1.7	1,924	3.3	(7,345)		6.5	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	34.1	0.6%	0.9	447	6.0	1,179	28.9	1.7	38.6%	5.8%
PVT	Vận tải	15.3	1.7%	1.2	215	2.2	1,709	9.0	1.1	14.3%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	91.3	4.9%	1.0	616	2.2	8,260	11.1	3.8	3.5%	39.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	27.8	-0.4%	0.7	542	0.3	1,411	19.7	2.0	7.6%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	18.9	-0.5%	0.9	314	0.9	1,762	10.7	1.3	6.0%	11.9%
CTD	Xây dựng	78.6	2.2%	1.1	261	3.6	7,505	10.5	0.7	46.1%	6.9%
CII	Xây dựng	23.7	6.3%	0.4	246	4.1	114	207.7	1.1	28.4%	0.5%
REE	Điện	51.2	-0.2%	-1.4	688	1.4	4,599	11.1	1.5	49.0%	13.7%
PC1	Điện	23.2	-0.2%	-0.4	192	0.4	2,241	10.3	1.1	13.7%	11.8%
POW	Điện	14.6	4.7%	0.6	1,487	9.3	679	21.5	1.2	8.5%	5.8%
NT2	Điện	26.0	4.2%	0.5	325	2.1	2,103	12.4	1.8	18.7%	14.6%
KBC	Khu công nghiệp	28.2	2.5%	1.0	576	9.1	879	32.1	1.4	15.3%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	50.3	7%	1.1	2,264	0.2			3.4	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	103.10	6.95	6.04	4.51MLN
VNM	115.90	3.48	2.19	4.60MLN
VIC	113.80	1.79	1.82	1.54MLN
VRE	37.15	4.65	1.03	8.82MLN
BCM	50.30	6.91	0.91	92300

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
TCB	0.00	-0.42	13.98MLN	1.11MLN
VCB	0.00	-0.30	847400	607060
BID	0.00	-0.27	2.76MLN	373600
BHN	-0.01	-0.26	3000	192700
VPB	0.00	-0.23	4.43MLN	611640

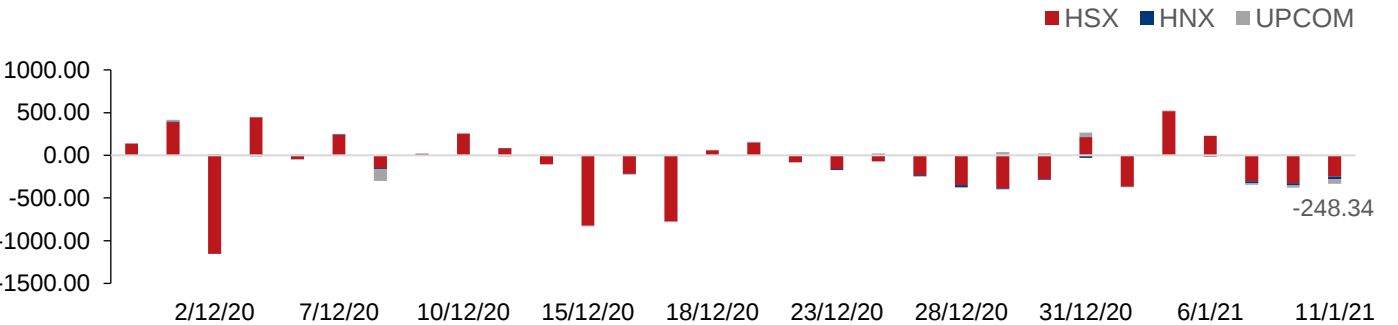
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
AMD	3.21	7.00	0.01	7.57MLN
HRC	72.00	6.98	0.04	200
DAG	7.66	6.98	0.01	2.20MLN
FLC	4.75	6.98	0.06	31.10MLN
TDC	17.65	6.97	0.03	2.46MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BKG	15.35	-6.97	-0.01	102500
TPC	9.91	-6.95	-0.01	20000
PDN	75.00	-6.48	-0.03	3000.00
VDS	13.80	-6.12	-0.02	2.35MLN
TNC	30.05	-6.09	-0.01	500

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	15.8	1,412	11.2	1.0	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	30.4	3,109	9.8	2.0	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	82.9	3,450	24.0	4.9	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	28.7	4,752	6.0	1.3	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	38.7	2,948	13.1	1.7	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	57.9	13,673	4.2	1.5	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	52.4	5,316	9.9	2.0	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	84.7	5,241	16.2	3.4	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	108.0	5,405	20.0	4.2	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	19.5	2,011	9.7	1.0	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	24.8	1,918	12.9	1.8	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	17.6	-151		1.4	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	64.7	4,236	15.3	3.4	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	34.1	1,179	28.9	1.7	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	42.9	6,418	6.7	2.2	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	43.1	3,241	13.3	2.6	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	24.1	2,507	9.6	1.6	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	28.2	879	32.1	1.4	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	32.6	2,067	15.7	2.3	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	32.6	2,067	15.7	2.3	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	13.9			1.1	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	30.9	2,528	12.2	1.3	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	94.1	2,067	45.5	5.4	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	126.2	8,517	14.8	3.8	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	34.4	2,627	13.1	1.8	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	296.9	9,855	30.1	12.3	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	67.7	3,674	18.4	2.9	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	30.3	1,928	15.7	1.9	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	82.7	4,592	18.0	3.8	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	21.0	0	36.1	0.6	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	15.3	1,709	9.0	1.1	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	39.5	4,313	9.2	1.8	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	202.3	6,312	32.1	6.6	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	22.9	702	32.5	1.9	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	39.4	1,816	21.7	3.2	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	35.3	3,258	10.8	1.8	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	104.5	4,630	22.6	4.1	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	48.0	5,479	8.8	2.4	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	12.1	885	13.7	1.0	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	43.3	4,092	10.6	1.5	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	115.9	4,784	24.2	8.3	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	35.2	4,111	8.6	1.7	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	37.2	1,001	37.1	3.0	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	112.5	4,105	27.4	9.7	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		x	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	x		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	x		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		x	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	x		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		x	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	x		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	x		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		x	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	x		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		x	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	x		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		x	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	x		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		x	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639